

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung quy định giá tối thiểu xe máy, xe ô tô tính
thu lệ phí trước bạ tại Quyết định số 290/2013/QĐ-UBND ngày
28/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 1172 TTtr/STC-QI.G ngày 05/4/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định điều chỉnh, bổ sung giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ đối với phương tiện xe ô tô, xe máy như sau:

- Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tối thiểu đối với xe ô tô nhập khẩu, xe ô tô sản xuất trong nước, xe máy sản xuất trong nước (Phụ lục số 1).

- Đính chính một số điểm quy định tại Quyết định số 290/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (Phụ lục số 2 kèm theo).

Mức giá tối thiểu tại phụ lục số 01 và phụ lục số 02 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp mức giá tối thiểu các loại phương tiện xe máy, xe ô tô quy định trong bảng giá chưa phù hợp hoặc chưa có quy định trong bảng giá Cục Thuế tỉnh đề xuất kịp thời gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Đối với các phương tiện xe máy, xe ô tô không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 290/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương, Giao thông Vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Công an tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./✓

Nơi nhận:

- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT. UBND Tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở TT & TT, Đài PT&TH (tuyên truyền);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Các CV: TM2-4, GT1, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu VT, TM4, KSTT:
T33- QĐ06.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

PHỤ BIỂU SỐ 01

Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tối thiểu đối với xe ô tô nhập khẩu,
xe ô tô sản xuất trong nước, xe máy, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Quyết định số: 988 /2013/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



Đơn vị tính 1.000 đồng

Số TT	Tên phương tiện	Nhập khẩu - sản xuất trong nước (năm)	Trọng tải, công suất hoặc dung tích xy lanh hoặc đặc điểm	Giá theo QĐ số 290/QĐ-UBND ngày 28/01/2013		Mức giá điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				STT	Mức giá		
1	2	3	4	5	6	7	8
A	XE Ô TÔ NHẬP KHẨU			PL 1			
1	XE NHÃN HIỆU PORSCHE			VII			
1	911 Carrera	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.436cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	1	5.636.180	5.608.680	Trang 7-PL 1 QĐ 290
2	911 Carrera Cabriolet	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.436cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	2	6.386.160	6.351.290	Trang 7-PL 1 QĐ 290
3	911 Carrera Cabriolet S	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.800cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	3	7.245.480	7.215.120	Trang 7-PL 1 QĐ 290
4	911 Carrera S	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.800cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp	4	6.487.690	6.464.920	Trang 7-PL 1 QĐ 290
5	Boxster	Nhập khẩu 2013	2 chỗ, dung tích xi lanh 2.706cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	5	3.068.010	3.040.070	Trang 7-PL 1 QĐ 290
6	Boxster S	Nhập khẩu 2013	2 chỗ, dung tích xi lanh 3.436cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	6	3.898.840	3.787.080	Trang 7-PL 1 QĐ 290
7	Cayenne	Nhập khẩu 2011-2012-2013	5 chỗ, dung tích xi lanh 3.598cc, động cơ V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp	7	3.206.940	3.170.090	Trang 7-PL 1 QĐ 290
8	Cayenne GTS	Nhập khẩu 2013	6 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 8 cấp Tiptronic S	8	5.105.430	4.967.930	Trang 7-PL 1 QĐ 290
9	Cayenne S	Nhập khẩu 2013	5 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 8 cấp Tiptronic S	9	4.267.670	4.182.750	Trang 7-PL 1 QĐ 290
10	Cayenne S Hybrid	Nhập khẩu 2013	5 chỗ, dung tích xi lanh 2.995cc động cơ V6, tự động 8 cấp Tiptronic S	10	4.726.920	4.491.960	Trang 7-PL 1 QĐ 290
11	Cayenne Turbo	Nhập khẩu 2013	5 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 8 cấp Tiptronic S	11	6.667.760	6.545.660	Trang 7-PL 1 QĐ 290
12	Panamera	Nhập khẩu 2011-2012-2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.605cc động cơ V6, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	12	4.224.220	4.177.800	Trang 7-PL 1 QĐ 290
13	Panamera 4	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 3.605cc động cơ V6, tự động 7 cấp ly hợp kép	13	4.292.000	4.479.200	Trang 7-PL 1 QĐ 290
14	Panamera 4S	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 7 cấp ly hợp kép	14	5.500.000	6.272.000	Trang 7-PL 1 QĐ 290
15	Panamera S	Nhập khẩu 2013	4 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc động cơ V8, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	15	4.840.000	5.973.000	Trang 8-PL 1 QĐ 290

Số TT	Tên phương tiện	Nhập khẩu - sản xuất trong nước (năm)	Trọng tải, công suất hoặc dung tích xy lanh hoặc đặc điểm	Giá theo QĐ số 290/QĐ-UBND ngày 28/01/2013		Mức giá điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				STT	Mức giá		
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Cayman	Nhập khẩu 2013	2 chỗ, dung tích xi lanh 2.706cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp			3.215.410	Bổ sung
17	Cayman S	Nhập khẩu 2013	3 chỗ, dung tích xi lanh 2.706cc, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp			4.075.060	Bổ sung
II	XE NHÃN HIỆU TOYOTA			XVII			
1	Land Cruiser Prado TX - L	Nhập khẩu 2012-2013	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2694 cm3, 4x4	21	1.912.000	1.956.000	Trang 8-PL 1 QĐ 290
2	Land Cruiser VX	Nhập khẩu 2012-2013	8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4608 cm3, 4x4 ghế da, mâm đúc	24	2.650.000	2.658.000	Trang 10-PL 1 QĐ 290
3	Hilux	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô tải, Pickup cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel, dung tích 2.494 cm3, 4x2, 5 chỗ ngồi, trọng tải chở hàng 585 kg.			627.000	Bổ sung
III	XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI			VI			
1	Triton DC GLS	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô tải 5 chỗ, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.477cc	4	647.020	660.330	Trang 7-PL 1 QĐ 290
2	Triton DC GLS (AT)	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô tải 5 chỗ, số tự động, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.477cc	5	674.300	687.610	Trang 7-PL 1 QĐ 290
3	Triton DC GLX	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô tải 5 chỗ, pick up, ca bin kép, dung tích máy 2.477cc	6	563.640	573.430	Trang 7-PL 1 QĐ 290
4	Pajero GLS AT	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô con, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.972 cc			2.440.020	Bổ sung
5	Pajero GLS MT	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô con, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.972 cc			2.277.000	Bổ sung
6	Pajero GL	Nhập khẩu 2012-2013	Ô tô con, 09 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.972 cc			1.969.990	Bổ sung
IV	XE NHÃN HIỆU HYUNDAI			III			
1	Hyundai i10	Nhập khẩu 2013	Ô tô 5 chỗ, động cơ xăng 1.1L, số sàn 5 cấp			333.100	Bổ sung
2	Hyundai Accent	Nhập khẩu 2013	Ô tô 5 chỗ, động cơ xăng 1.4L, số tự động 4 cấp			519.200	Bổ sung
3	Hyundai Genesis Coupe 2.0T	Nhập khẩu 2013	Ô tô 4 chỗ, động cơ xăng 2.0L, số tự động 8 cấp			1.118.800	Bổ sung
B	<u>XE Ô TÔ LẮP RÁP TRONG NƯỚC</u>			PL 2			
I	XE NHÃN HIỆU FORD			IV			
1	Escape EV 24	VN-2010-2011-2012	5 chỗ, động cơ xăng 2261 cc, hộp số tự động, hai cầu	1	790.000	833.000	Trang 3-PL2 QĐ 290
2	Fiesta JA8 5D TSJA- AT	VN-2010-2011-2012	5 chỗ, số tự động, động cơ xăng, dung tích xy lanh 1596 cm3, 5 cửa	23	553.000	606.000	Trang 4-PL2 QĐ 290
II	XE NHÃN HIỆU HONDA			V			
1	CR-V 2.0L AT	VN	05 chỗ			998.000	Bổ sung

PHỤ BIỂU SỐ 02

**Định chính một số điểm tại Quyết định số 290/2013/QĐ-UBND
ngày 28/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh**



Quyết định số: 988 /2013/QĐ-UBND ngày 15/04/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính 1.000 đồng

STT	Tên phương tiện	Nhập khẩu - sản xuất trong nước (năm)	Trọng tải, công suất hoặc dung tích xy lanh hoặc đặc điểm	Giá theo QĐ số 290/QĐ-UBND ngày 28/01/2013		Mức giá định chính	Ghi chú
				STT	Mức giá		
PL 1	<u>XE Ô TÔ NHẬP KHẨU</u>			PL 1			
I	HÀNG PORSCHE			VII			
1	Panamera 4S	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc, động cơ V8, tự động 7 cấp ly hợp kép	14	5.500.000	6.393.090	Trang 7-PL 1 QĐ 290
2	Panamera S	Nhập khẩu 2012	4 chỗ, dung tích xi lanh 4.806cc, động cơ V8, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp	15	4.840.000	6.070.900	Trang 7-PL 1 QĐ 290
PL 2	<u>XE Ô TÔ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC</u>						
II	XE NHÃN HIỆU TOYOTA						
1	Innova J TGN40L-GKMRKU J	Việt Nam	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cc, cửa sổ chỉnh tay	44	1.012.000	663.000	Trang 17-PL 2 QĐ 290

Số TT	Tên phương tiện	Nhập khẩu - sản xuất trong nước (năm)	Trọng tải, công suất hoặc dung tích xy lanh hoặc đặc điểm	Giá theo QĐ số 290/QĐ UBND ngày 28/01/2013		Mức giá điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
				STT	Mức giá		
I	2	3	4	5	6	7	8
2	CR-V 2.4L AT	VN-2011	05 chỗ, dung tích 2.354 cm3	1	1.100.000	1.140.000	Trang 5-PL.2 QĐ 290
III	XE NHÃN HIỆU TOYOTA			XVII			
1	FORTUNER KUN60L - NKMSHU G	VN	07 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494 cm3, 4x2	29	840.000	878.000	Trang 16-PL.2 QĐ 290
2	FORTUNER TGN51L-NKPSKU 4x4	VN	07 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2694 cm3, 4x4	30	1.028.000	1.039.000	Trang 16-PL.2 QĐ 290
3	FORTUNER TGN61L-NKPSKU V 4x2	VN	07 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2694 cm3, 4x2	32	924.000	934.000	Trang 16-PL.2 QĐ 290
4	Innova TGN40L-GKPNKU E	VN	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cc, cửa sổ chỉnh điện	45	686.000	694.000	Trang 17-PL.2 QĐ 290
5	Innova J TGN40L-GKMRKU	VN	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cc, cửa sổ chỉnh tay	46	644.000	663.000	Trang 17-PL.2 QĐ 290
6	Innova TGN40L-GKPNKU G	VN	8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cc	47	727.000	736.000	Trang 17-PL.2 QĐ 290
7	Innova TGN40L-GKPNKU V	VN	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cc	48	794.000	800.000	Trang 17-PL.2 QĐ 290
IV	XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI			VI			
1	Canter 6.5 WIDE C&C	VN 2012-2013	Ô tô tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	14	614.460	620.620	Trang 11-PL.2 QĐ 290
2	Canter 7.5 GREAT C&C	VN 2012-2013	Ô tô sát xi tải, 3 chỗ ngồi dung tích 3.908cc	17	641.630	648.120	Trang 11-PL.2 QĐ 290
V	XE NHÃN HIỆU HYUNDAI			III			
1	Hyundai H100/TCN-MP.S	VN-2013	Xe ô tô tải (có mui), 3chỗ ngồi, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, tải trọng 990kg			363.000	Bổ sung
2	Hyundai H100/TCN-TK.S	VN-2013	Xe ô tô tải (thùng kín), 3chỗ ngồi, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, tải trọng 920kg			363.000	Bổ sung
C	Xe máy			PL 3			
1	SIRIUS cơ - 5C6E	VN - 2012	cơ - kí hiệu 5C63	257	17.000	17.300	
2	SIRIUS đĩa - 5C6D	VN - 2012	đĩa 5C6D - ký hiệu 5C64	258	18.000	18.300	
3	SIRIUS đĩa - dúc - 5C6F	VN - 2012	đĩa - dúc ký hiệu 5C64	259	20.000	20.300	
4	SIRIUS phanh đĩa 5C6G	VN - 2012	phanh đĩa ký hiệu 5C65	260	20.300	20.600	
5	Air Blade (bản tiêu chuẩn - Không có tem trang trí	VN - 2012	Số loại JF46 AIR BLADE F1			36.181	Bổ sung
6	Air Blade (bản cao cấp - có tem trang trí	VN - 2012	Số loại JF46 AIR BLADE F1			37.133	Bổ sung
7	Air Blade (bản cao cấp đặc biệt- có tem trang trí	VN - 2012	Số loại JF46 AIR BLADE F1			38.086	Bổ sung